

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 446/2024/DS-PT

Ngày: 21/8/2024

*V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản; yêu
cầu tuyên bố di chúc vô hiệu và yêu
cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Lợi;

Bà Nguyễn Thị Mai.

Thư ký Tòa án: Ông Ngô Cảnh Duy, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Phạm Quốc Huy, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 8 năm 2024 tại điểm cầu trung tâm phòng xét xử trực tuyến Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và tại điểm cầu thành phần phòng xét xử trực tuyến Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 59/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 01 năm 2024 về việc “*Tranh chấp thừa kế tài sản; yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 8061/2024/QĐPT-DS ngày 31 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị X, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Chu Thanh N, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn V, xã K, huyện K1, tỉnh Hải Dương; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Vũ Đình T, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn G1, xã G2, huyện G, tỉnh Hải Dương; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Vũ Đình Đ1, sinh năm 1987; địa chỉ: Tổ X1, Khu X2, phường H, thành phố H1, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân (UBND) huyện G; vắng mặt.

3.2. Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

3.3. Bà Phạm Thị H2 (Vũ Thị H2), sinh năm 1950; địa chỉ: Xóm X3, thôn A, xã Đ2, huyện G, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

3.4. Bà Vũ Thị Đ3, sinh năm 1965; địa chỉ: Xóm X4, thôn A, xã Đ2, huyện G, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

3.5. Bà Vũ Thị T1, sinh năm 1950; địa chỉ: Số X5, ngõ X6, đường T2, phường Đ4, quận H3, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

3.6. Bà Vũ Đình T3, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn Q, xã Y, huyện Y1, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

3.7. Ông Vũ Đình Q1, sinh năm 1976; địa chỉ: đường H4, Tổ dân phố X7, thị trấn V1, huyện V2, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

3.8. Bà Vũ Thị T4, sinh năm 1977; địa chỉ: Số X8 ngách X9, Tổ dân phố X10, đường N1, phường Đ5, quận N2, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

3.9. Anh Vũ Đình T5, sinh năm 1985; địa chỉ: Khu X11, thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

3.10. Chị Vũ Thị T6, sinh năm 1988; địa chỉ: Khu X11, thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

3.11. Anh Vũ Văn N3, sinh năm 1980; địa chỉ: Khu X12, phường H5, thành phố H1, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

3.12. Anh Trần Đình A1, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn P, thị trấn B, huyện H6, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

Anh Q1, chị H2, chị Đ3, anh T3 ủy quyền cho anh Vũ Đình T tham gia tố tụng.

Anh T, anh A1, chị T1 ủy quyền cho anh Vũ Đình Đ1 tham gia tố tụng.

3.13. Anh Nguyễn Minh T7, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn Y2, xã C1, huyện T8, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

3.14. Cụ Khuất Thị L, sinh năm 1945; địa chỉ: Thôn Y2, xã C1, huyện T8, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

Bà L ủy quyền cho anh Nguyễn Minh T7 tham gia tố tụng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án tóm tắt như sau:

1. Diện và hàng thừa kế

Cụ Vũ Đình K2 sinh năm 1928, chết ngày 10/6/2019. Cụ K2 có 04 bà vợ sinh được 10 con + 02 con riêng (ngoài giá thú), cụ thể:

(1) Trước năm 1952, cụ K2 kết hôn với cụ Trần Thị G3 sinh được 05 con gồm: Phạm Thị H2 (tức Vũ Thị H2), Vũ Thị T1, Vũ Đình T3, Vũ Đình T, Vũ Thị Đ3. Ngày 05/6/1969, cụ G3 chết.

(2) Năm 1973, cụ K2 kết hôn với cụ Khuất Thị L sinh được 01 con là Nguyễn Minh T7. Năm 1974, sau khi sinh anh T7 được khoảng 03 tháng, cụ L và cụ K2 ly hôn; cụ L đưa anh T7 về quê ở huyện T8, tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) sinh sống cho đến nay.

(3) Năm 1975, cụ K2 kết hôn với cụ Nguyễn Thị L1 sinh được 02 con là Vũ Đình Q1 và Vũ Thị T4. Năm 1979, cụ L1 chết.

(4) Năm 1984, cụ K2 kết hôn với bà Phạm Thị X sinh được 02 con là Vũ Thị T6 và Vũ Đình T5.

(5) Cụ K2 có 02 con riêng được gia đình và dòng họ thừa nhận gồm: Anh Vũ Văn N3 và anh Trần Đình A1.

2. Di sản thừa kế

2.1. Nguồn gốc đất

- Diện tích đất đang tranh chấp nguồn gốc ông cha để lại cho cụ K2.

- Theo bản đồ 299 thôn C, xã Đ, huyện G: Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 11, diện tích 706m², loại đất thổ cư, đăng ký tên Vũ Đình K2.

- Theo bản đồ đo vẽ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1992, đất được tách thành hai thửa gồm:

+ Thửa số 261, tờ bản đồ 11, diện tích 423m² gồm 300m² đất ở và 123m² đất trồng cây lâu năm. Ngày 24/12/1992 được UBND tỉnh Hải Hưng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Vũ Đình K2 (có được UBND huyện G ký xác nhận trang 03). Theo Sổ tổng hợp giao đất nông nghiệp lưu tại UBND xã Đ, huyện G: Thửa đất số 261 bị trừ 123m² đất nông nghiệp cho 04 khẩu theo tỉ lệ 1/1 (xác định 04 khẩu gồm: Bà X, bà T4, chị T6 và anh T5). Cụ K2 là bộ đội nghỉ hưu, có chế độ bệnh binh không được chia ruộng.

+ Thửa đất số 262, tờ bản đồ 11, diện tích 240m² loại đất ở. Ngày 24/12/1992 được UBND tỉnh Hải Hưng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Vũ Đình T (có được UBND huyện G ký xác nhận trang 03).

Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không còn lưu trữ được.

- Theo bản đồ đo vẽ hiện trạng năm 2008, đất gồm hai thửa:

+ Thửa số 220, tờ bản đồ số 24 diện tích 375,0m² đăng ký tên Vũ Đình T

+ Thửa số 219, tờ bản đồ 24 diện tích 397m² đăng ký tên Vũ Đình K2.

2.2. Quá trình sử dụng đất

Năm 1994, cụ K2 và bà X xây nhà ở cấp bốn (lợp ngói, mái hiên tây) diện tích 50,9m², bể nước mưa, sân; sau đó xây công trình phụ gồm bếp, chuồng nuôi lợn. Phần lớn nhà ở và các công trình xây dựng của cụ K2 và bà X đều nằm trên thửa đất số 262 đăng ký tên Vũ Đình T. Sau khi cụ K2 chết, nhà đất do bà X quản lý.

Ngày 10/5/2019, cụ K2 có di chúc cho bà X quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 261, tờ bản đồ số 11 di chúc được lập thành văn bản có chữ ký, điểm chỉ của cụ K2, có hai người làm chứng và có chứng thực của UBND xã Đ, huyện G. Ngày 06/7/2021, UBND huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất cho bà X.

3. Yêu cầu, ý kiến của các đương sự

3.1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Phạm Thị X và ý kiến của chị Vũ Thị T6:

Yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với thửa đất số 262, tờ bản đồ 11 (bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1992) thôn C, xã Đ, huyện G (tên Vũ Đình T) theo quy định của pháp luật. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện G cấp cho ông T. Vì việc cấp giấy chứng nhận tên ông T là do ông T tự đi kê khai, không có sự đồng ý của cụ K2 và bà X. Toàn bộ nhà ở, công trình xây dựng, tài sản chung của bà X và cụ K2 đều nằm trên thửa đất này.

Xác định thửa đất số 261, tờ bản đồ số 11 (bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1992) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên bà X là tài sản thuộc quyền sử dụng của bà X. Bà X không đồng ý yêu cầu của ông Vũ Đình T3 về việc tuyên bố Di chúc ngày 10/5/2019 của cụ K2 vô hiệu, chia thừa kế thửa đất 261 theo quy định của pháp luật và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện G cấp tên bà X.

Chị T6 đề nghị giao toàn bộ phần tài sản chị T6 được hưởng theo quy định của pháp luật cho bà X sử dụng.

3.2. Bị đơn là ông Vũ Đình T và những người có quyền lợi liên quan là con của cụ G3 là bà H2, bà T1, bà Đ3, ông T3 và các con của cụ L1 là ông Q1 và bà T4 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

- Xác định thửa đất số 262, tờ bản đồ số 11 tên ông T do cụ K2 tách đất cho ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản của ông T, không phải là di sản.

- Xác định Di chúc ngày 10/5/2019 của cụ K2 là không hợp pháp vì thời điểm đó, cụ K2 đã bị bệnh nặng không thể lập di chúc được, di chúc là do bà X và chị T6 tạo ra. Thửa đất số 261, tờ bản đồ số 11 (bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1992) là di sản của các cụ, đề nghị Tòa án tuyên bố di chúc của cụ K2 vô hiệu và chia di sản theo pháp luật. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện G cấp cho bà X đối với thửa đất nêu trên.

3.3. Người có quyền lợi liên quan là cụ Khuất Thị L, ông Nguyễn Minh T7, anh Vũ Đình T5, ông Trần Đình A1, anh Vũ Văn N3 xác định nếu có quyền lợi

trong vụ án, đề nghị Tòa án giao chung cho những người thừa kế để có nơi đi về thờ cúng tổ tiên.

4. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, xác minh với UBND xã Đ và định giá tài sản

Đất là một khuôn viên không có ranh giới hai thửa đất trên thực địa. Tổng diện tích khuôn viên là 790m², trong đó có 86,47m² đất giao thông do UBND xã quản lý. Nhà ở của cụ K2 và bà X xây trên ranh giới hai thửa đất. Các công trình xây dựng trên đất của cụ K2 và bà X chủ yếu nằm trên thửa đất đăng ký tên ông T, trong đó nhà công trình phụ xây trên đất giao thông.

Đơn giá đất: 1.100.000đồng/01m² đất ở và 550.000đồng/01m² đất vườn.

Tổng giá trị nhà ở, công trình phụ, vật kiến trúc trên đất thuộc sở hữu của cụ K2 và bà X là 83.415.300đồng. Trong đó, nhà ở cấp 4 = 46.775.400đồng, công trình phụ xây chủ yếu trên diện tích đất giao thông = 28.629.000đồng, sân bê tông = 1.103.700đồng, bể nước mưa = 3.802.400đồng, nhà tắm xây toàn bộ trên diện tích đất giao thông = 429.000đồng, tường hoa trước nhà = 1.486.500đồng, cổng = 1.189.300đồng.

Các cây trồng trên đất, giá trị không lớn, các đương sự thống nhất không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. UBND huyện G đề nghị giải quyết yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn và bị đơn theo pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 37, Điều 39, Điều 34, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, Điều 612, Điều 628, Điều 630, Điều 643, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 654, Điều 659, Điều 660 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Xác nhận diện thừa kế

Cụ Vũ Đình K2 sinh năm 1928, chết ngày 10/6/2019. Cụ K2 có 04 bà vợ sinh được 10 con. Ngoài ra cụ K2 có 02 con riêng (ngoài giá thú), cụ thể:

Trước năm 1952 ông K2 kết hôn với cụ Trần Thị G3 sinh được 05 con gồm: Phạm Thị H2 (tức Vũ Thị H2), Vũ Thị T1, Vũ Đình T3, Vũ Đình T, Vũ Thị Đ3. Ngày 05/6/1969, cụ G3 chết. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ G3 gồm 06 người: Cụ K2, bà H2, bà T1, ông T3, ông T và bà Đ3.

Năm 1973, cụ K2 kết hôn với cụ Khuất Thị L sinh được 01 con là Nguyễn Minh T7. Năm 1974, cụ K2 và cụ L đã chấm dứt quan hệ hôn nhân.

Năm 1975, cụ K2 kết hôn với cụ Nguyễn Thị L1 sinh được 02 con là Vũ Đình Q1 và Vũ Thị T4. Năm 1979, cụ L chết. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ L gồm 03 người: Cụ K2, ông Q1 và bà T4.

Năm 1984, cụ K2 kết hôn với bà Phạm Thị X sinh được 02 con là Vũ Thị T6 và Vũ Đình T5.

Ngoài ra, cụ K2 còn có các con riêng, được gia đình và dòng họ thừa nhận gồm: Anh Vũ Văn N3 và ông Trần Đình A1.

Ngày 10/6/2019, cụ K2 chết: Hàng thừa kế thứ nhất của cụ K2 gồm 13 người: Bà X, bà H2, bà T1, ông T3, ông T, bà Đ3, ông T7, ông Q1, bà T4, anh T5, chị T6, ông A1 và anh N3.

2. Xác nhận trong tổng số diện tích đất bà X quản lý sử dụng là 790m² thuộc thửa số 260, 261 tờ bản đồ số 11 (bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1992) tại thôn C, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương có 86,47m² đất giao thông do UBND xã Đ quản lý, diện tích đất thực tế sử dụng hợp pháp là 703,53m². Toàn bộ nhà ở, công trình phụ và các công trình, vật kiến trúc trên đất thuộc quyền sở hữu của cụ K2 và bà X = 83.415.300 đồng.

2.1. Trả cho bà X, bà T4, anh T5 và chị T6 mỗi người 30,75m² đất vườn là đất 03 bị trừ vào đất trong nhà, tổng là 123m² đất vườn.

2.2. Diện tích đất còn lại bà X quản lý sử dụng là 580,53m² đất ở là tài sản chung của cụ K2, bà X, cụ L, cụ G3 và cụ L1 tổng giá trị = 638.583.000 đồng. Trong đó:

2.2.1. Di sản của cụ Trần Thị G3 là 290,27m² đất ở. Di sản của cụ G3 được chia đều cho 06 người thừa kế là cụ K2, bà H2, bà T1, ông T3, ông T và bà Đ3 mỗi người được hưởng 48,38m².

2.2.2. Tài sản của cụ Khuất Thị L là 169,32m² đất ở.

2.2.3. Di sản của cụ Nguyễn Thị L1 là 84,66m² đất ở. Di sản của cụ L1 được chia đều cho 03 người thừa kế là cụ K2, ông Q1 và bà T4 mỗi người được hưởng 28,22m².

2.2.4. Di sản của cụ K2 gồm: 56,4m² đất ở và 1/2 giá trị công trình xây dựng trên đất (41.707.650đồng).

2.2.5. Tài sản của bà X gồm: 56,4m² đất ở và 1/2 giá trị công trình xây dựng trên đất (41.707.650đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế đôi quyền sử dụng đất thửa đất số 260 tờ bản đồ số 11 (bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1992), thôn C, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương theo pháp luật.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn T9, tuyên bố Di chúc ngày 10/6/2019 của cụ K2 có chứng thực của UBND xã Đ, huyện G bị vô hiệu đối với phần tài sản là quyền sử dụng đất cụ K2 định đoạt vượt quá phạm vi quyền sử dụng đất cụ K2 được hưởng. Xác định toàn bộ di sản của cụ K2 là quyền sử dụng đất và tài sản trên diện tích đất đang tranh chấp được thừa kế theo Di chúc ngày 10/6/2019 của cụ K2 cho bà X được hưởng.

5. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Vũ Thị T6 về việc giao cho bà X toàn bộ tài sản của chị T6 được hưởng trong vụ án.

6. Giao chung cho bà H2, bà T1, ông T3, ông T, bà Đ3, cụ L, ông Q1, bà T4, anh T5 toàn bộ tài sản được hưởng trong vụ án. Trường hợp sau này có tranh chấp về việc phân chia tài sản chung nếu không thỏa thuận phân chia được, có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác.

7. Giao hiện vật:

7.1. Tạo lối đi chung cho hai phần đất phân chia có diện tích 99,7m² gồm 56,17m² đất giao thông do UBND xã Đ quản lý và 43,53m² đất ở (phân chia phần

đất giao cho bà X, chị T6 và phần đất giao cho những người có quyền lợi liên quan còn lại mỗi thửa 21,77m²). Lối đi chung được xác định theo các điểm từ A4,A5, A6,A7,A8,A9,A10,A11,B6,B5,B4 đến A4 trên sơ đồ kèm theo bản án. Bà X có trách nhiệm phá dỡ toàn bộ nhà tắm và công trình phụ là tài sản của bà X và cụ K2 nằm trên lối đi chung. Bà H2, bà T1, ông T3, ông T, bà Đ3, cụ L, ông Q1, bà T4, anh T5 phải trả cho bà X 1/2 giá trị công trình bị tháo dỡ = 13,21m² đất ở. Các công trình gồm cổng, sân bê tông còn lại nằm trên phần đất xác định là lối đi chung sẽ được sử dụng chung, không bên nào được cản trở.

7.2. Giao cho cụ L, bà H2, bà T1, ông T3, ông T, bà Đ3, ông Q1, bà T4, anh T5 494,4m² đất và tài sản trên đất gồm 52,6m² sân và toàn bộ tường hoa bao sân (gồm 298,33m² đất ở bà H2, bà T1, ông T3, ông T, bà Đ3, ông Q1, bà T4 được chia thừa kế + 169,32m² đất ở của cụ L được phân chia + gồm 61,50m² đất vườn của anh T5, bà T4 - 21,77m² đất cắt ra làm lối đi chung - 13,21m² đất ở dùng trả phần giá trị công trình của bà X bị tháo dỡ để tạo lối đi chung - 1,77m² đất ở dùng trả phần giá trị 52,6m² sân và toàn bộ tường hoa bao sân (1.942.188 đồng)) được xác định theo các điểm từ B1, B7,B5,B6,A11,A12,A13,A1,A2,A3 đến B1 trên sơ đồ kèm theo bản án.

7.3. Giao cho bà X quyền sử dụng 167,6m² đất (gồm 112,88m² đất ở bà X được hưởng + 61,50m² đất vườn của bà X và chị T6 - 21,77m² đất phải cắt ra để tạo lối đi chung + 13,21m² đất ở được phía bị đơn và những người có quyền lợi liên quan đứng về phía bị đơn trả phần giá trị công trình bị tháo dỡ để tạo lối đi chung + 1,77m² đất ở được phía bị đơn và những người có quyền lợi liên quan đứng về phía bị đơn trả phần giá trị 52,6m² sân và toàn bộ tường hoa bao sân) được xác định theo các điểm từ B1,B2,B3,B4,B5,B7 đến B1 trên sơ đồ kèm theo bản án. Trên đất có nhà ở cấp 4, sân, bể nước mưa thuộc quyền sở hữu của bà X.

Tạm giao cho bà X sử dụng 28,3m² đất giao thông phía Tây phần đất được giao được xác định theo các điểm từ B2,B3, B4, A4 đến B2 trên sơ đồ kèm theo bản án.

Các bên không phải trả tiền chênh lệch giá trị tài sản.

8. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND tỉnh Hải Hưng cấp ngày 24/12/1992 (có xác nhận trang 03 của UBND huyện G) đối với thửa đất số

262, tờ bản đồ số 11 (bản đồ năm 1992) tại thôn C, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương mang tên Vũ Đình T.

9. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND tỉnh Hải Hưng cấp ngày 24/12/1992 (có xác nhận trang 03 của UBND huyện G) đối với thửa đất số 261, tờ bản đồ số 11 (bản đồ năm 1992) tại thôn C, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương mang tên Vũ Đình K2; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện G cấp ngày 06/7/2021 đối với thửa đất số 219, tờ bản đồ số 24 (bản đồ năm 2008) tại thôn C, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương mang tên Phạm Thị X.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/10/2023, bị đơn là ông Vũ Đình T và ngày 13/10/2023, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Vũ Đình Đ1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Vũ Đình T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và chị Vũ Thị T6 đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Đình T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích các tình tiết của vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Đình T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Cụ Vũ Đình K2 chết ngày 10/6/2019. Ngày 24/9/2021, bà Phạm Thị X có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ K2 là thửa đất số 262, tờ bản đồ 11 (bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1992) thôn C, xã Đ, huyện G (tên Vũ Đình T) theo quy định của pháp luật và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện G cấp cho ông T. Quá trình giải quyết vụ án, người có

quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Đình T3 có đơn yêu cầu độc lập đề nghị tuyên bố Di chúc ngày 10/5/2019 của cụ K2 vô hiệu, chia thừa kế thừa đất 261 tờ bản đồ 11 (bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1992) thôn C, xã Đ, huyện G (tên Phạm Thị X) theo quy định của pháp luật và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện G cấp tên bà X. Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 26, Điều 34, khoản 3 Điều 35, Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 623 Bộ luật dân sự và Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

Kháng cáo của ông Vũ Đình T trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị X và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Đình T3:

[2.1] Về thời điểm mở thừa kế và hàng thừa kế:

Cụ Vũ Đình K2 có 04 bà vợ sinh được 10 con chung và 02 con riêng (ngoài giá thú), cụ thể:

Trước năm 1952, cụ K2 kết hôn với cụ Trần Thị G3 sinh được 05 con gồm: Phạm Thị H2 (tức Vũ Thị H2), Vũ Thị T1, Vũ Đình T3, Vũ Đình T, Vũ Thị Đ3; ngày 05/6/1969, cụ G3 chết. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ G3 gồm 06 người: Cụ K2, bà H2, bà T1, ông T3, ông T và bà Đ3.

Năm 1973, cụ K2 kết hôn với cụ Khuất Thị L sinh được 01 con là Nguyễn Minh T7. Cụ L và những người có quyền lợi liên quan đều xác định cụ K2 có kết hôn với cụ L, cụ L về ở với cụ K2 trên thửa đất đang tranh chấp trong vụ án và có con chung là ông T7, sau đó hai cụ có làm thủ tục ly hôn nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Kết quả xác minh tại Tòa án nhân dân huyện G xác định không có thông tin về việc giải quyết ly hôn giữa cụ K2 và cụ L. Như vậy, cụ K2 và cụ L có xác lập cuộc sống chung trên thực tế từ năm 1973, có con chung là ông T7, nên xác định quan hệ hôn nhân của cụ K2 và cụ L là quan hệ hôn nhân thực tế hợp pháp. Sau khi sinh ông T7 được khoảng 03 tháng, do 2 cụ mâu thuẫn, cụ L đã đưa ông T7 về quê ở huyện T8, tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội) để sinh sống. Cụ L đã lấy chồng, sinh con, đăng ký hộ cho ông T7 theo họ chồng mới. Cụ L và cụ K2 chưa bao giờ quay lại sống chung, cụ K2 sau đó cũng xác lập hôn nhân mới.

Như vậy, có căn cứ xác định cụ K2 và cụ L đã chấm dứt quan hệ hôn nhân từ năm 1974.

Sau một năm, cụ K2 kết hôn với cụ Nguyễn Thị L1 sinh được 02 con là Vũ Đình Q1 và Vũ Thị T4; năm 1979, cụ L chết. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ L gồm 03 người: Cụ K2, ông Q1 và bà T4.

Năm 1984, cụ K2 kết hôn với bà Phạm Thị X sinh được 02 con là Vũ Thị T6 và Vũ Đình T5.

Ngoài ra, cụ K2 còn có 02 con riêng được gia đình và dòng họ thừa nhận gồm: Anh Vũ Văn N3 và ông Trần Đình A1.

Ngày 10/6/2019, cụ K2 chết: Hàng thừa kế thứ nhất của cụ K2 gồm 13 người: Bà X, bà H2, bà T1, ông T3, ông T, bà Đ3, ông T7, ông Q1, bà T4, anh T5, chị T6, ông A1 và anh N3.

[2.2] Xác định di sản thừa kế:

[2.2.1] Xét nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp gồm thửa đất số 219 và 220 cùng tờ bản đồ số 24: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thống nhất thừa nhận nguồn gốc diện tích các thửa đất số 219 và 220 cùng tờ bản đồ số 24 là của cha mẹ cụ K2 để lại cho cụ K2. Cả 04 bà vợ của cụ K2 đều được xác lập quan hệ hôn nhân theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959. Do vậy, sau khi cụ K2 xác lập quan hệ hôn nhân hợp pháp với 04 bà vợ của cụ K2, thì tài sản hoặc phần tài sản là quyền sử dụng đất của cụ K2 trở thành tài sản chung của cụ K2 và vợ của cụ K2. Quá trình cụ K2 xác lập quan hệ hôn nhân với cả 04 bà vợ đều chưa phân chia tài sản. Do đó, toàn bộ quyền sử dụng diện tích đất tại các thửa đất số 219 và 220 cùng tờ bản đồ số 24 vẫn là tài sản chung của cụ K2, bà X, cụ L và những người thừa kế của cụ G3 và cụ L. Theo bản đồ 299, đất mang tên cụ K2. Theo bản đồ 299 thôn C, xã Đ, huyện G các thửa đất đang tranh chấp là thửa đất số 75, tờ bản đồ số 11, diện tích 706m², loại đất thổ cư, đăng ký tên Vũ Đình K2. Theo bản đồ đo vẽ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1992, diện tích đất tranh chấp được tách thành hai thửa gồm:

Thửa số 261, tờ bản đồ 11, diện tích 423m² gồm 300m² đất ở và 123m² đất trồng cây lâu năm. Ngày 24/12/1992, UBND tỉnh Hải Hưng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Vũ Đình K2 (được UBND huyện G ký xác nhận trang 03).

Theo Sổ tổng hợp giao đất nông nghiệp lưu tại UBND xã Đ, huyện G thể hiện: Thửa đất số 261 bị trừ 123m² đất nông nghiệp cho 04 khẩu theo tỉ lệ 1/1 (xác định 04 khẩu gồm: Bà X, bà T4, chị T6 và anh T5). Cụ K2 là bộ đội nghỉ hưu, có chế độ bệnh binh nên không được chia ruộng.

Thửa đất số 262, tờ bản đồ 11, diện tích 240m² loại đất ở. Ngày 24/12/1992, UBND tỉnh Hải Hưng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Vũ Đình T (được UBND huyện G ký xác nhận trang 03).

Theo bản đồ đo vẽ hiện trạng đất năm 2008, diện tích đất tranh chấp gồm hai thửa: Thửa số 220, tờ bản đồ số 24 diện tích 375,0m² đăng ký tên ông Vũ Đình T; và thửa số 219, tờ bản đồ 24 diện tích 397m² đăng ký tên cụ Vũ Đình K2.

Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn cho rằng trước khi chết cụ K2 đã đồng ý tách thửa giao quyền sử dụng thửa đất số 220, tờ bản đồ số 24, diện tích 375m² cho ông Vũ Đình T và ông T đã được UBND tỉnh Hải Hưng cấp GCNQSDĐ năm 1992. Tuy nhiên, ông T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh có việc các đồng chủ sử dụng đất thống nhất chuyển nhượng hay tặng cho quyền sử dụng thửa đất số 220 tờ bản đồ số 24 nêu trên cho ông T. Theo xác minh tại Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương xác định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Vũ Đình T năm 1992 hiện không còn lưu giữ. Mặt khác, sau khi được cấp giấy chứng nhận, ông T không quản lý, sử dụng đất khi nào mà sinh sống cùng vợ con tại địa phương khác. Thực tế, năm 1994 cụ K2 và bà X xây dựng nhà cấp 4 trên cả hai thửa đất (phần lớn nhà nằm trên thửa đất 220 tờ bản đồ số 24 mang tên ông T) và quản lý, sử dụng cả 02 thửa đất nêu trên ổn định cho đến nay. Do đó, việc UBND tỉnh Hải Hưng cấp GCNQSD đất đối với thửa đất 220 tờ bản đồ số 24 cho hộ ông Vũ Đình T là không đúng đối tượng sử dụng đất và không đúng theo quy định pháp luật. Như vậy, toàn bộ quyền sử dụng 02 thửa đất vẫn thuộc quyền sử dụng chung của cụ K2, bà X, cụ L và những người thừa kế của cụ G3 và cụ L.

[2.2] Theo Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/01/2023 và Biên bản định giá ngày 23/02/2023, xác định toàn bộ diện tích đất cụ K2, bà X đang quản lý, sử dụng là 790m². Trong đó có 86,47m² đất giao thông do UBND xã Đ quản

lý. Các hộ liền kề đã xác định ranh giới đất cố định từ khi bắt đầu sử dụng đến nay, không có tranh chấp nên xác định diện tích đất cụ K2, bà X được quyền sử dụng là 703,53m², gồm:

- 123m² đất vườn xác định là đất 03 bị trừ cho bà X, bà T4, anh T5 và chị T6 (mỗi người 30,75m² có giá trị là 16.912.500 đồng). Trước khi phân chia tài sản phải trả phần diện tích đất này cho những người trên.

- 580,53m² đất ở còn lại là tài sản chung của cụ K2, bà X, cụ L và các con của cụ G3, cụ L có tổng giá trị là 638.583.000 đồng.

- Toàn bộ nhà ở, công trình phụ và các công trình, vật kiến trúc trên đất thuộc quyền sở hữu của cụ K2 và bà X trị giá 83.415.300 đồng.

[2.3] Về phân chia tài sản:

Tổng diện tích đất sau khi trừ 123m² đất nông nghiệp trả cho bà X, bà T4, anh T5 và chị T6 (mỗi người 30,75m² có giá trị là 16.912.500 đồng), còn lại là tài sản chung của cụ K2, bà X, cụ L và các con của cụ G3, cụ L có diện tích 580,53m² đất ở = 638.583.000 đồng.

- Trước năm 1969, toàn bộ quyền sử dụng đất là tài sản chung của cụ K2 và cụ G3. Năm 1969, khi cụ G3 chết, di sản của cụ G3 là 1/2 tài sản chung của cụ G3 và cụ K2 là $580,53\text{m}^2 : 2 = 290,27\text{m}^2$ đất được chia đều cho 06 người thừa kế gồm cụ K2, bà H2, bà T1, ông T3, ông T và bà Đ3 mỗi người được hưởng 48,38m². Sau khi cụ G3 chết, tài sản của cụ K2 gồm 1/2 tài sản chung của cụ K2 và cụ G3 là $290,27\text{m}^2$ đất + 48,38m² đất cụ K2 được nhận thừa kế của cụ G3 = 338,64m² đất. Khi cụ K2 kết hôn với cụ L, tài sản của cụ K2 trở thành tài sản chung của cụ K2 và cụ L.

- Năm 1974, khi cụ K2 và cụ L chấm dứt quan hệ hôn nhân, tài sản chung là quyền sử dụng đất chưa chia nên xác định cụ K2 và cụ L mỗi người được hưởng là $338,64\text{m}^2 : 2 = 169,32\text{m}^2$ đất. Khi cụ K2 kết hôn với cụ L, tài sản của cụ K2 trở thành tài sản chung của cụ K2 và cụ L.

- Năm 1979, khi cụ L chết, di sản của cụ L là 1/2 tài sản chung của cụ L và cụ K2 là $169,32\text{m}^2 : 2 = 84,66\text{m}^2$ được chia đều cho 03 người thừa kế là cụ K2, ông Q1 và bà T4 mỗi người được hưởng 28,22m² đất. Sau khi cụ L chết, tài sản của cụ K2 gồm 1/2 tài sản chung của cụ L và cụ K2 là $84,66\text{m}^2 + 28,22\text{m}^2$ đất

cụ K2 được nhận thừa kế của cụ L = 112,88m² đất. Khi cụ K2 kết hôn với bà X, tài sản của cụ K2 trở thành tài sản chung của cụ K2 và bà X.

[2.4] Như vậy, di sản của cụ K2 gồm 1/2 quyền sử dụng đất, nhà ở, công trình phụ, vật kiến trúc là tài sản chung của cụ K2 và bà X là 56,4m² đất và 1/2 giá trị công trình xây dựng trên đất, có tổng giá trị là 103.747.650 đồng.

[3] Xét tính hợp pháp di chúc ngày 10/5/2019 của cụ K2:

Di chúc ngày 10/5/2019 của cụ K2 được lập thành văn bản, có chữ ký của cụ K2, có hai người làm chứng, có chứng thực của UBND xã Đ, huyện G nên hình thức của Di chúc đảm bảo quy định của pháp luật. Lời khai của người làm chứng xác định di chúc thể hiện đúng ý chí của người để lại di sản. Về nội dung của Di chúc thể hiện cụ K2 định đoạt cho bà X được thừa kế toàn bộ diện tích 423m² đất (thửa đất số 261, tờ bản đồ số 11 (bản đồ năm 1992) thôn C, xã Đ), nhà cấp bốn, các công trình khác của cụ K2 và bà X. Tuy nhiên, như phân tích ở trên, cụ K2 chỉ có quyền sử dụng một phần thửa đất trên, nên cụ K2 chỉ có quyền định đoạt cho bà X toàn bộ công trình xây dựng trên đất và phần quyền sử dụng đất của cụ K2 được hưởng trong tổng diện tích đất đang tranh chấp. Việc cụ K2 định đoạt toàn bộ thửa đất số 261 cho bà X là vượt quá phần quyền của mình, nên phần định đoạt vượt quá của cụ K2 theo Di chúc ngày 10/5/2019 bị vô hiệu. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận một phần yêu cầu của ông Vũ Đình T3 tuyên bố Di chúc ngày 10/5/2019 của ông K2 có chứng thực của UBND xã Đ, huyện G bị vô hiệu đối với phần tài sản là quyền sử dụng đất cụ K2 định đoạt vượt quá phạm vi quyền sử dụng đất của cụ K2 được hưởng là đúng pháp luật.

Mặc dù, bà X sinh sống trên đất từ năm 1984, xây dựng nhà ở công trình vật kiến trúc trên đất, nhưng đã được sử dụng đất, hưởng lợi hoa màu trên đất, được hưởng toàn bộ công trình vật kiến trúc trên đất và phần quyền sử dụng đất của cụ K2 theo di chúc, nên Tòa án cấp sơ thẩm không trích công sức quản lý tài sản cho bà X là có căn cứ.

[4] Về chia di sản thừa kế của ông K2:

[4.1] Quá trình giải quyết vụ án, anh T5, ông Q1, cụ L thông qua người đại diện là ông T7 có nguyện vọng được giao chung toàn bộ phần đất họ được hưởng để làm nơi đi lại, thờ cúng tổ tiên; ông T, ông T3, bà T1, bà Đ3, bà H2, bà T4 có

nguyện vọng không phân chia di sản. Xét thấy, nguyện vọng của các đương sự là chính đáng cần được chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm quyết định giao chung toàn bộ phần đất những người này được hưởng để sử dụng chung. Trường hợp sau này có nguyện vọng phân chia nếu không thỏa thuận được, những người này có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung bằng vụ kiện dân sự khác là phù hợp quy định pháp luật.

Đối với di sản của cụ K2: Do ngày 10/5/2019, cụ K2 lập di chúc tặng cho bà X toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc quyền cụ K2 được hưởng. Do đó, bà X được hưởng toàn bộ di sản của cụ K2 theo Di chúc ngày 10/5/2019 có giá trị là 103.747.650 đồng. Ông T7, anh N3 và ông A1 không được chia tài sản và không được hưởng di sản.

[4.2] Để đảm bảo việc đi lại thuận lợi vào hai thửa đất sau khi phân chia, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định trích 43,53m² đất đang tranh chấp gộp vào phần đất 56,17m² là đất giao thông phía Bắc của thửa đất để làm lối đi chung là phù hợp. Diện tích đất cắt ra làm đường cần chia cho đều cho hai thửa sau phân chia, mỗi thửa trích ra 21,77m².

Công trình phụ và nhà tắm của bà X phần lớn nằm trên đất giao thông, một phần nằm trên phần đất trích làm lối đi chung phải phá dỡ. Giá trị của hai công trình là 29.058.000 đồng cần chia đôi mỗi thửa đất sau khi phân chia chịu 1/2 = 14.529.000 đồng. Để các bên không phải trích trả giá trị bằng tiền, Tòa án cấp sơ thẩm tính số tiền trên tương đương 13,21m² đất ở giao cho bà X là phù hợp.

[4.3] Về giao hiện vật:

Do bà X không có nơi ở nào khác và có nhu cầu được sử dụng nhà ở của bà X và cụ K2 để làm nơi sinh sống nên cần giao cho bà X được sử dụng phần diện tích đất có nhà ở. Chị T6 tự nguyện đề nghị giao cho bà X toàn bộ phần tài sản chị được hưởng trong vụ án nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà X, chị T6 là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật. Tổng diện tích đất bà X được chia (sau khi trừ đi phần diện tích đất trích làm lối đi và cộng thêm phần trích trả giá trị tài sản trên đất mà bị đơn và những người có quyền, nghĩa vụ liên quan phải thanh toán; và phần đất vườn của chị T6) là 167,6m² (gồm 106,1m² đất ở và 61,5m² đất vườn).

Phía Tây diện tích đất chia cho bà X có phần diện tích 28,3m² đất giao thông hiện chỉ gia đình bà X sử dụng nên Tòa án cấp sơ thẩm quyết định tạm giao phần đất này cho bà X sử dụng là phù hợp.

Bà L, bà H2, bà T1, ông T3, ông T, bà Đ3, ông Q1, bà T4, anh T5 được quyền sử dụng chung 494,4m² đất và tài sản trên đất gồm 52,6m² sân và toàn bộ tường hoa bao sân (gồm 298,33m² đất ở bà H2, bà T1, ông T3, ông T, bà Đ3, anh Q1, chị T4 được chia thừa kế + 169,32m² đất ở của cụ L được phân chia + gồm 61,50m² đất vườn của anh T5, chị T4 - 21,77m² đất cắt ra làm lối đi chung - 13,21m² đất ở dùng trả phần giá trị công trình của bà X bị tháo dỡ để tạo lối đi chung - 1,77m² đất ở dùng trả phần giá trị 52,6m² sân và toàn bộ tường hoa bao sân (1.942.188 đồng)).

Các đương sự không phải trích trả tiền chênh lệch giá trị tài sản.

[5] Xét yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND tỉnh Hải Hưng cấp ngày 24/12/1992 (có xác nhận trang 03 của UBND huyện G) đối với thửa đất số 262, tờ bản đồ số 11 (bản đồ năm 1992) tại thôn C, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương mang tên Vũ Đình T; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND tỉnh Hải Hưng cấp ngày 24/12/1992 (có xác nhận trang 03 của UBND huyện G) đối với thửa đất số 261, tờ bản đồ số 11 (bản đồ năm 1992) tại thôn C, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương mang tên Vũ Đình K2; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện G cấp ngày 06/7/2021 đối với thửa đất số 219, tờ bản đồ số 24 (bản đồ năm 2008) tại thôn C, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương mang tên Phạm Thị X do đất là di sản phải phân chia nên cần hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND tỉnh Hải Hưng cấp cho cụ Vũ Đình K2, ông Vũ Đình T (có xác nhận trang 03 của UBND huyện G) và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện G cấp mang tên bà Phạm Thị X: Do việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 220 tờ bản đồ số 24 cho ông T là không đảm bảo đúng trình tự thủ tục quy định pháp luật, không đúng đối tượng sử dụng đất; việc sang tên quyền sử dụng thửa đất số 219 tờ bản đồ số 24 từ cụ K2 cho bà X căn cứ vào Di chúc ngày 10/5/2019 bị vô hiệu một phần và xét nhu cầu sử dụng đất cần phải chia lại quyền sử dụng các thửa đất đang tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chấp nhận yêu cầu của bà X, ông T3 hủy các giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND tỉnh Hải Hưng cấp cho ông Vũ Đình T và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện G cấp cho bà X là đúng quy định pháp luật.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở, được chấp nhận.

[7] Về án phí: Do ông T là người cao tuổi thuộc diện được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên Hội đồng xét xử quyết định miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông Vũ Đình T.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Vũ Đình T; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Án phí phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông Vũ Đình T.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hải Dương;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HCTP, HSVA.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Lê Thị Thúy Bình

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Thị Mai

Phạm Văn Lợi

Lê Thị Thúy Bình

